

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 38



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2019)
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, *hct*



*[Signature]*  
Nguyễn Trọng Tiểu  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

*[Signature]*

Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc

789  
NG  
TNH  
AN &  
IET  
NH  
À N  
Y -

1322  
G  
TY  
BỊ Đ  
G AN  
CỔ P  
H - T

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001-C  
TƯ VẤN  
NAM  
NH  
P H A N

001-C  
TƯ VẤN  
NAM  
NH  
P H A N

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



**Hoàng Thị Vinh**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2020*

*Hoài*

**Lê Văn Hoài**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0023-2018-026-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.014.478.398.888</b>	<b>1.216.979.001.986</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>67.031.143.355</b>	<b>16.523.347.169</b>
1. Tiền	111		67.031.143.355	16.523.347.169
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>488.089.221.436</b>	<b>552.680.850.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	501.321.043.542	486.039.912.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	29.411.738.934	95.544.211.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4.4	6.002.254.197	10.412.068.646
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.257.320.783	2.758.074.834
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(50.903.136.020)	(42.073.416.539)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>459.358.034.097</b>	<b>642.016.392.830</b>
1. Hàng tồn kho	141		459.358.034.097	642.016.392.830
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>5.758.411.254</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	5.758.411.254
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>262.175.542.474</b>	<b>219.251.049.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>242.846.944.576</b>	<b>199.922.451.866</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	242.082.098.810	199.059.731.100
Nguyên giá	222		477.826.159.406	404.828.946.761
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.744.060.596)	(205.769.215.661)
2. Tài sản cố định vô hình	227		764.845.766	862.720.766
Nguyên giá	228		1.633.750.000	1.633.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(868.904.234)	(771.029.234)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.9</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>19.328.597.898</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.276.653.941.362</b>	<b>1.436.230.051.750</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>776.803.620.072</b>	<b>998.084.938.612</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>764.903.265.473</b>	<b>957.509.669.805</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	109.399.008.090	143.713.194.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	82.860.780.044	103.322.354.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	35.363.679.658	20.093.786.201
4. Phải trả người lao động	314		2.292.032.972	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	119.397.317.354	16.560.620.291
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	371.927.845.815	643.865.209.574
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.14	40.322.818.637	20.493.763.777
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.339.782.903	9.460.740.828
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.900.354.599</b>	<b>40.575.268.807</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	11.900.354.599	40.575.268.807
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.16</b>	<b>499.850.321.290</b>	<b>438.145.113.138</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>474.672.582.421</b>	<b>412.967.374.269</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282.580.490.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282.580.490.000	282.580.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.420.760.343	29.420.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.496.472.078	90.791.263.926
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.182.987.373	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.313.484.705	90.791.263.926
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>25.177.738.869</b>	<b>25.177.738.869</b>
1. Nguồn kinh phí	431		25.177.738.869	25.177.738.869
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.276.653.941.362</b>	<b>1.436.230.051.750</b>



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.164.181.720.047	2.334.049.834.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	10		2.164.181.720.047	2.334.049.834.012
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.812.637.637.445	2.000.240.203.819
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ	20		351.544.082.602	333.809.630.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		190.148.319	436.056.624
7. Chi phí tài chính	22	5.3	62.388.113.730	72.695.751.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.685.417.172	69.202.825.162
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	55.754.021.345	56.885.413.191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	106.838.299.263	83.489.416.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.753.796.583	121.175.106.319
11. Thu nhập khác	31		1.723.418.426	489.120.800
12. Chi phí khác	32		1.793.957.811	1.232.857.458
13. (Lỗ) khác	40		(70.539.385)	(743.736.658)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126.683.257.198	120.431.369.661
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	29.369.772.493	29.640.105.735
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.313.484.705	90.791.263.926



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.6</b>	<b>126.683.257.198</b>	<b>120.431.369.661</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.091.099.977	27.701.993.141
- Các khoản dự phòng	03		28.658.774.341	(13.194.664.560)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(773.515.683)	1.661.944.289
- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		47.779.195	(413.359.492)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	58.685.417.172	69.202.825.162
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>244.392.812.200</b>	<b>205.390.108.201</b>
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		18.377.377.333	(69.119.919.169)
- Giảm hàng tồn kho	10		182.658.358.733	445.186.722.231
- Tăng các khoản phải trả	11		63.426.530.417	11.346.140.411
- Lãi tiền vay đã trả	14		(58.791.096.636)	(68.542.267.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.6	(23.635.703.249)	(35.448.930.545)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.799.337.925)	(26.432.190.760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>415.628.940.873</b>	<b>462.379.668.580</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.768.322.337)	(55.634.717.571)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.068.154	413.359.492
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22.697.254.183)</b>	<b>(55.221.358.079)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1.598.982.676.035	1.743.012.809.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(1.899.594.954.002)	(2.154.310.187.667)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.816.522.586)	(47.834.273.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(342.428.800.553)</b>	<b>(459.131.651.961)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>50.502.886.137</b>	<b>(51.973.341.460)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	16.523.347.169	68.470.890.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.910.049	25.797.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	67.031.143.355	16.523.347.169



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01/11/2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 646 người (tại ngày 31/12/2018 là 681 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

#### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2019.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

#### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

#### **3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

#### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

	<b>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.7 Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.8 Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.9 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.10 Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.12 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2361  
CÔNG  
TE  
M TOÁN  
M.V  
- CHI  
H  
TU GI

3  
C  
T  
37  
N

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

39-Q  
GT  
HH  
&T  
ST  
NHÀ  
NỘI  
1-1

T  
C  
F  
C  
T-  
=



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.16 Thuế**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển                 | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                             | 10% |

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.17 Công cụ tài chính**

#### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 Công cụ tài chính (tiếp)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	47.353.096	2.169.175.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.983.790.259	14.354.171.915
<b>Cộng</b>	<b>67.031.143.355</b>	<b>16.523.347.169</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>310.507.897.698</b>	<b>308.869.829.454</b>
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	23.169.047.870	137.712.844.886
Phải thu các công ty thuộc TĐ Điện lực Việt Nam	287.338.850.028	171.156.984.568
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	<i>2.877.664.079</i>	<i>17.828.619.018</i>
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc</i>	<i>10.275.161.657</i>	<i>62.937.187.179</i>
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Nam</i>	<i>49.149.110.000</i>	<i>30.435.177.750</i>
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Trung</i>	<i>82.846.232.272</i>	<i>9.881.789.114</i>
<i>Công ty Truyền tải điện 2</i>	<i>7.118.954.015</i>	<i>4.434.022.154</i>
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>	<i>486.306.584</i>	<i>7.899.833.488</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Bắc Ninh</i>	<i>564.434.200</i>	<i>753.898.732</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH</i>	<i>31.667.213.511</i>	<i>12.788.113.511</i>
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>197.067.748</i>	<i>9.258.890.049</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội - EVNHANOI</i>	<i>31.524.647.903</i>	<i>2.036.769.974</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - NPC</i>	<i>17.485.600.000</i>	<i>498.147.369</i>
<i>Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC</i>	<i>15.379.088.607</i>	<i>607.147.688</i>
<i>Công ty Điện lực Phú Thọ</i>	<i>9.016.570.715</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Điện lực Bắc Giang</i>	<i>8.096.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các công ty khác thuộc TĐ Điện lực Việt Nam</i>	<i>20.654.798.737</i>	<i>11.797.388.542</i>
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>190.813.145.844</b>	<b>177.170.083.032</b>
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	25.853.474.295
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	12.737.640.384	12.754.175.616
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty TNHH Nice Ceramic	4.646.622.222	6.846.622.222
BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2 - CN TCT	-	3.867.060.420
Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc	31.470.504.800	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	13.144.800.000	-
Các khách hàng khác	72.298.949.940	71.334.121.981
<b>Cộng</b>	<b>501.321.043.542</b>	<b>486.039.912.486</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>5.421.366.378</b>	<b>59.968.000.000</b>
Công ty TNHH MTV TK và CT TĐĐ - EEMC	18.257.076	-
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	5.403.109.302	59.968.000.000
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>23.990.372.556</b>	<b>35.576.211.306</b>
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	3.400.000.000
Công ty TNHH Togliatti Transformator	-	11.411.334.052
Công ty TNHH Core Steel	10.022.370.150	-
Các nhà cung cấp khác	12.568.002.406	20.764.877.254
<b>Cộng</b>	<b>29.411.738.934</b>	<b>95.544.211.306</b>

**4.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TĐĐ - EEMC	-	3.038.941.073
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	6.002.254.197	7.373.127.573
<b>Cộng</b>	<b>6.002.254.197</b>	<b>10.412.068.646</b>

**4.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ký cược, ký quỹ	2.177.320.783	885.746.834
Tạm ứng	-	830.000.000
Phải thu khác	80.000.000	1.042.328.000
<b>Cộng</b>	<b>2.257.320.783</b>	<b>2.758.074.834</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	3.673.311.111	3.673.311.111
Công ty TNHH Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining (Phonesack Group)	8.927.922.931	-
Công ty khác	9.799.974.261	9.898.177.711
<b>Cộng</b>	<b>50.903.136.020</b>	<b>42.073.416.539</b>

**4.7 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	139.617.451.019	219.513.426.616
Công cụ, dụng cụ	94.792.530	150.436.972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	248.321.803.989	332.532.280.558
Thành phẩm	71.323.986.559	89.820.248.684
<b>Cộng</b>	<b>459.358.034.097</b>	<b>642.016.392.830</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	85.895.420.746	272.120.213.387	21.349.553.536	25.463.759.092	404.828.946.761
Mua sắm	-	74.134.440.036	-	-	74.134.440.036
Giảm khác	(1.082.227.391)	-	-	(55.000.000)	(1.137.227.391)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>84.813.193.355</b>	<b>346.254.653.423</b>	<b>21.349.553.536</b>	<b>25.408.759.092</b>	<b>477.826.159.406</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	50.137.493.475	120.347.056.574	15.377.110.118	19.907.555.494	205.769.215.661
Khấu hao	4.190.414.865	24.779.713.985	997.260.336	1.025.835.791	30.993.224.977
Giảm khác	(963.380.042)	-	-	(55.000.000)	(1.018.380.042)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>53.364.528.298</b>	<b>145.126.770.559</b>	<b>16.374.370.454</b>	<b>20.878.391.285</b>	<b>235.744.060.596</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	35.757.927.271	151.773.156.813	5.972.443.418	5.556.203.598	199.059.731.100
Tại ngày 31/12/2019	31.448.665.057	201.127.882.864	4.975.183.082	4.530.367.807	242.082.098.810

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 137.327.495.316 VND (tại ngày 31/12/2018 là 132.298.548.573 VND). Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 84.478.121.966 VND (tại ngày 31/12/2018 là 84.478.121.966 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.9 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	7.811.835.518	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	8.420.648.380	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>-</b>	<b>19.328.597.898</b>	<b>-</b>

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)****4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>1.900.046.954</b>	<b>7.980.663.585</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	1.900.046.954	2.633.560.715
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	-	5.347.102.870
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>107.498.961.136</b>	<b>135.732.530.821</b>
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.080.889.700	19.093.210.550
Công ty Cổ phần TAS	5.039.822.365	9.893.773.555
Công ty TNHH Thép JFE Shoji Hải Phòng	24.769.132.652	34.395.735.252
Công ty Cổ phần Ngô Han	2.539.058.491	14.200.033.615
Công ty TNHH Chong Qing Precion Trading	2.922.194.620	13.072.406.875
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	10.090.000.000	121.000.000
Công ty Maschinenfabrik Reinhausen GMBH (MR)	5.287.287.380	5.027.149.660
Các nhà cung cấp khác	37.770.575.928	39.929.221.314
<b>Cộng</b>	<b>109.399.008.090</b>	<b>143.713.194.406</b>

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Bên liên quan trả tiền trước</b>	<b>64.790.133.403</b>	<b>18.131.134.961</b>
Công ty TNHH MTV TK và CT Thiết bị điện - EEMC	-	4.288.215.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	6.100.704.940
Người mua trả trước trong EVN	64.790.133.403	7.742.215.021
Ban QLDA Lưới điện TP Hà Nội - EVNHANOI	-	3.578.628.000
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	4.055.563.504	3.422.762.514
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	54.091.008.039	-
Công ty Truyền tải điện 1	6.523.335.912	-
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	120.225.948	740.824.507
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>18.070.646.641</b>	<b>85.191.219.767</b>
CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	-	34.455.000.000
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	5.698.000.000
Công ty CP Thủy điện Than Uyên	-	11.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Anh Minh	-	5.808.527.999
Công ty Cổ phần Hồng Phong 1	-	7.367.626.200
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Các khách hàng khác	10.025.192.096	12.816.611.023
<b>Cộng</b>	<b>82.860.780.044</b>	<b>103.322.354.728</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		160.996.696.152	160.996.696.152	-	
	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp/khấu trừ</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải nộp</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	7.837.078.835	275.636.924.245	285.076.286.422	-	17.276.441.012
Thuế xuất, nhập khẩu	23.699.700	-	17.755.329.935	17.779.029.635	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.107.305.049	23.635.703.249	29.369.772.493	-	17.841.374.293
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.711.554	-	2.151.134.207	7.982.307.797	-	96.462.036
Các loại thuế khác	-	149.402.317	3.239.750.644	3.239.750.644	-	149.402.317
<b>Cộng</b>	<b>5.758.411.254</b>	<b>20.093.786.201</b>	<b>322.418.842.280</b>	<b>343.447.146.991</b>	<b>-</b>	<b>35.363.679.658</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.808.466.264</b>	<b>1.339.915.350</b>
Cổ tức và phải trả khác EVN	1.339.915.350	1.339.915.350
Cổ tức phải trả cổ đông khác	468.550.914	-
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>117.588.851.090</b>	<b>15.220.704.941</b>
Kinh phí công đoàn	270.442.721	224.629.282
BHXH, BHYT, BHTN	209.802.263	87.766.541
Vật tư tạm nhập	242.623.500	13.436.476.923
Lãi tiền vay phải trả CBCNV	1.322.293.834	1.427.973.298
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	112.399.829.875	-
<i>Phải trả ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>70.869.014.805</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>31.054.369.401</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	<i>10.476.445.669</i>	<i>-</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000	-
Các khoản phải trả khác	43.858.897	43.858.897
<b>Cộng</b>	<b>119.397.317.354</b>	<b>16.560.620.291</b>

**4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	10.998.000.000	10.373.254.986
Dự phòng bảo hành sản phẩm	29.324.818.637	10.120.508.791
<b>Cộng</b>	<b>40.322.818.637</b>	<b>20.493.763.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.15 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>603.497.361.502</b>	<b>1.598.982.676.035</b>	<b>1.859.686.407.576</b>	<b>342.793.629.961</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	163.260.530.604	-	163.260.530.604	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	76.475.375.532	157.878.357.154	188.933.108.077	45.420.624.609
Ngân hàng TMCP Quân đội - MB Bank	211.622.378.795	783.953.028.792	787.550.623.261	208.024.784.326
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	-	143.660.614.402	121.555.133.374	22.105.481.028
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank	-	365.068.659.099	333.034.171.482	32.034.487.617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	-	97.259.208.207	97.259.208.207	-
Vay cá nhân	152.139.076.571	51.162.808.381	168.093.632.571	35.208.252.381
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>40.367.848.072</b>	<b>28.674.914.208</b>	<b>39.908.546.426</b>	<b>29.134.215.854</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.367.848.072	28.674.914.208	39.908.546.426	29.134.215.854
<b>Cộng</b>	<b>643.865.209.574</b>	<b>1.627.657.590.243</b>	<b>1.899.594.954.002</b>	<b>371.927.845.815</b>
	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>40.575.268.807</b>	-	<b>28.674.914.208</b>	<b>11.900.354.599</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	40.575.268.807	-	28.674.914.208	11.900.354.599
<b>Cộng</b>	<b>40.575.268.807</b>	-	<b>28.674.914.208</b>	<b>11.900.354.599</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	-	28.603.438.869	93.510.140.657	414.868.929.526
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	90.791.263.926	90.791.263.926
Nhận LNST năm trước	-	-	-	-	-	2.029.060.488	2.029.060.488
Trả cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(35.237.561.250)	(35.237.561.250)
Trích quỹ ĐTP	-	-	-	29.420.760.343	-	(29.420.760.343)	-
Trích quỹ KTPL 2017	-	-	-	-	-	(30.380.879.552)	(30.380.879.552)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.425.700.000)	-	(3.425.700.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>29.420.760.343</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>90.791.263.926</b>	<b>438.145.113.138</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>29.420.760.343</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>90.791.263.926</b>	<b>438.145.113.138</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	97.313.484.705	97.313.484.705
Trả cổ tức 2018 (i)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2018 (ii)	-	-	-	-	-	(4.540.000.000)	(4.540.000.000)
Thưởng BĐH (i)	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Nhận LNST từ công ty con (iii)	-	-	-	-	-	11.355.176.947	11.355.176.947
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>282.580.490.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>29.420.760.343</b>	<b>25.177.738.869</b>	<b>152.496.472.078</b>	<b>499.850.321.290</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Chia cổ tức năm 2018, trích Quỹ thưởng Ban điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019.

(ii) Tổng quỹ KTPL năm 2018 được trích theo Nghị quyết số 96/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 23/4/2019 là 5.137.000.000 VND. Số quỹ KTPL trích lập tại Công ty là 4.540.000.000 VND, phần còn lại được trích tại 2 công ty con.

(iii) Hai công ty con nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 về Công ty theo Quyết định số QĐ 118/QĐ-EEMC-HĐQT và QĐ 119/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 02/5/2019 của Hội đồng Quản trị như sau:

	<u>Số tiền VND</u>
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	5.624.327.491
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	5.730.849.456
<b>Cộng</b>	<b><u>11.355.176.947</u></b>

**4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	<u>Số vốn đã góp</u>			
	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>		<u>Tại ngày 01/01/2019</u>	
	<u>1000 VND</u>	<u>%</u>	<u>1000 VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Điện lực VN (EVN)	131.316.317	46,47	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	70.331.630	24,89	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	80.252.543	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,24	680.000	0,24
<b>Cộng</b>	<b><u>282.580.490</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>282.580.490</u></b>	<b><u>100</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)**

**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.16.3 Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.258.049	28.258.049
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.258.049	28.258.049
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.190.049	28.190.049
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	28.190.049	28.190.049
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.547.922.550	9.547.922.550
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	76.441,06	77.066,56
- EUR	2.561,99	2.562,17

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.928.687.404.475	2.163.546.040.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.494.315.572	170.503.793.375
<b>Cộng</b>	<b>2.164.181.720.047</b>	<b>2.334.049.834.012</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.668.763.622.227	1.883.343.039.764
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.874.015.218	116.897.164.055
<b>Cộng</b>	<b>1.812.637.637.445</b>	<b>2.000.240.203.819</b>

**5.3 Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	58.685.417.172	69.202.825.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.702.696.558	3.492.925.869
<b>Cộng</b>	<b>62.388.113.730</b>	<b>72.695.751.031</b>

**5.4 Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Trình bày lại) VND
Chi phí bảo hành	28.502.073.708	15.759.520.889
Chi phí vận chuyển	9.318.716.053	27.940.511.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.933.231.584	13.185.380.308
Chi phí hoa hồng môi giới	14.213.724.411	12.061.860.271
Chi phí khác	3.719.507.173	1.123.520.037
<b>Cộng</b>	<b>55.754.021.345</b>	<b>56.885.413.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)**

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.660.467.901	35.771.230.555
Chi phí vật liệu văn phòng	2.976.650.588	3.316.124.712
Chi phí khấu hao tài sản	448.644.635	932.717.286
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	8.829.719.481	(5.688.428.337)
Thuế và các khoản lệ phí	3.241.316.244	3.119.189.779
Chi phí, dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	44.681.500.414	46.038.582.281
<i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>	<i>11.375.699.004</i>	<i>10.804.293.953</i>
<i>Chi phí đối ngoại</i>	<i>4.108.344.000</i>	<i>4.533.713.636</i>
<i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i>	<i>7.564.155.267</i>	<i>5.103.199.893</i>
<i>Công tác phí, vé máy bay, thăm quan khảo sát</i>	<i>7.013.355.408</i>	<i>3.217.587.840</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>14.619.946.735</i>	<i>22.379.786.959</i>
<b>Cộng</b>	<b>106.838.299.263</b>	<b>83.489.416.276</b>

**5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

789-0  
NG TY  
VHH  
IN & T  
ET N  
NHAN  
NỘI  
Y. TP

TH  
B  
C  
NG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)**

**5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>126.683.257.198</b>	<b>120.431.369.661</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>	<b>17.523.614.265</b>	<b>26.604.276.742</b>
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(364.168.285)
Chi phí không được trừ	17.523.614.265	26.968.445.027
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>144.206.871.463</b>	<b>147.035.646.403</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>144.206.871.463</b>	<b>147.035.646.403</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	<b>28.841.374.293</b>	<b>29.407.129.281</b>
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu kỳ trước	528.398.200	232.976.454
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>29.369.772.493</b>	<b>29.640.105.735</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	12.107.305.049	17.916.129.859
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(23.635.703.249)	(35.448.930.545)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>17.841.374.293</b>	<b>12.107.305.049</b>

**5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	167.034.429.682	115.366.552.724
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.402.946.421.120	1.430.942.469.897
Giá vốn hàng hóa	47.188.847.810	312.048.498.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.849.959.977	27.388.144.353
Thuế và các khoản lệ phí	3.241.316.244	3.119.189.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.163.008.448	88.288.847.576
Chi phí bảo hành	28.502.073.708	15.759.520.889
Dự phòng phải thu khó đòi	8.829.719.481	(5.688.428.337)
Chi phí khác bằng tiền	74.869.164.445	70.582.616.896
<b>Cộng</b>	<b>1.891.624.940.915</b>	<b>2.057.807.412.504</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.031.143.355	16.523.347.169
Phải thu khách hàng và phải thu khác	488.089.221.436	488.797.987.320
Đầu tư dài hạn	19.328.597.898	19.328.597.898
<b>Cộng</b>	<b>574.448.962.689</b>	<b>524.649.932.387</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	383.828.200.414	684.440.478.381
Phải trả người bán và phải trả khác	228.796.325.444	160.273.814.697
<b>Cộng</b>	<b>612.624.525.858</b>	<b>844.714.293.078</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>Ngoại tệ</b>	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	76.441,06	77.066,56
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	622.734,62	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(6.047.281,17)	(1.827.286,07)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>(5.348.105,49)</b>	<b>(1.750.219,51)</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,99	2.562,17
Phải thu khách hàng và phải thu khác	EUR	49.024,17	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>EUR</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(5.098,49)	(49.228,39)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần</b>	<b>EUR</b>	<b>46.487,67</b>	<b>(46.666,22)</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<b>Tăng/ (giảm) tỷ giá (%)</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>	
		<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
USD	+1%	(1.242.364.905)	(406.838.525)
EUR	+1%	12.368.644	(12.682.945)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

#### 6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

##### 6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

###### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	86.359.741.253	35.851.945.067
Không chịu lãi suất	488.089.221.436	488.797.987.320
<b>Cộng</b>	<b>574.448.962.689</b>	<b>524.649.932.387</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Theo lãi suất thả nổi	383.828.200.414	684.440.478.381
Không chịu lãi suất	228.796.325.444	160.273.814.697
<b>Cộng</b>	<b>612.624.525.858</b>	<b>844.714.293.078</b>

###### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty không nắm giữ nên không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty khác đang đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

###### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.6 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	371.927.845.815	11.900.354.599	-	383.828.200.414
Phải trả người bán và phải trả khác	228.796.325.444	-	-	228.796.325.444
<b>Cộng</b>	<b>600.724.171.259</b>	<b>11.900.354.599</b>	<b>-</b>	<b>612.624.525.858</b>
	Tại ngày 01/01/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	643.865.209.574	39.141.572.683	1.433.696.124	684.440.478.381
Phải trả người bán và phải trả khác	160.273.814.697	-	-	160.273.814.697
<b>Cộng</b>	<b>804.139.024.271</b>	<b>39.141.572.683</b>	<b>1.433.696.124</b>	<b>844.714.293.078</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (cổ đông lớn góp vốn)
- Các công ty con và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (cổ đông lớn góp vốn)
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện)
- Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh (Công ty con của Công ty Cổ phần Thiết bị điện)
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	44.889.310.178	13.468.094.364
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	10.267.645.000	43.053.448.000
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.331.061.115.263	1.315.937.426.575
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	29.118.340.500	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	3.083.324.000	-
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	125.930.498.785	672.867.469.383
<b>Cộng</b>	<b>1.544.350.233.726</b>	<b>2.045.326.438.322</b>

**Mua hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC	73.897.315.014	46.197.060.150
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	33.017.112.470	72.928.166.593
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	119.184.276.909	260.638.203.068
<b>Cộng</b>	<b>226.098.704.393</b>	<b>379.763.429.811</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	4.697.147.032	5.863.498.507
<b>Cộng</b>	<b>4.697.147.032</b>	<b>5.863.498.507</b>

**Nhận lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển từ các công ty con, chia cổ tức**

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.16 "Vốn chủ sở hữu".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu nội bộ ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

**6.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính riêng của kỳ này.

*Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Giá vốn hàng bán	1.978.131.749.273	22.108.454.546	2.000.240.203.819
2.	Chi phí bán hàng	78.993.867.737	(22.108.454.546)	56.885.413.191



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 19 tháng 02 năm 2020

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán